

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 25 tháng 5 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản, công nghệ thông tin, nhân sự và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Sơn Ông Preben Hjortlund	Phó Chủ tịch Thành viên Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2021 Miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2021
Ông Bùi Quốc Khánh Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Yến	Trưởng Ủy ban Kiểm toán	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Việt Sơn, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61422288/22575803-LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và các công ty con”) được lập ngày 18 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.278.291.763.892	1.454.756.055.350
110	I. Tiền	4	93.226.037.860	84.532.469.790
111	1. Tiền		90.839.417.860	77.145.849.790
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.386.620.000	7.386.620.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		767.160.418.450	885.924.580.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	767.160.418.450	841.424.580.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	44.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		397.332.929.874	465.759.988.085
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	363.327.978.462	405.230.198.569
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	9.540.544.968	8.079.028.946
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	3.750.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	55.002.381.427	53.123.668.604
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(30.537.974.983)	(4.422.908.034)
140	IV. Hàng tồn kho	10	17.599.345.718	15.865.774.178
141	1. Hàng tồn kho		17.599.345.718	15.865.774.178
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.973.031.990	2.673.243.297
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.878.741.233	2.032.589.461
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		84.112.115	627.475.194
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		10.178.642	13.178.642

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TNS HOLDINGS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		322.220.146.541	316.185.239.584
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.080.536.947	2.040.136.947
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.750.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	4.330.536.947	2.040.136.947
220	II. Tài sản cố định		22.157.005.286	26.691.214.931
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.463.073.575	18.222.462.593
222	Nguyên giá		57.395.781.713	57.395.781.713
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(42.932.708.138)	(39.173.319.120)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.693.931.711	8.468.752.338
228	Nguyên giá		14.132.373.028	13.607.845.744
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.438.441.317)	(5.139.093.406)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		404.278.200	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		404.278.200	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		153.925.000.000	153.925.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	153.925.000.000	153.925.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		137.653.326.108	133.528.887.706
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	19.185.637.916	8.714.716.218
269	2. Lợi thế thương mại	15	118.467.688.192	124.814.171.488
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.600.511.910.433	1.770.941.294.934

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		853.139.801.739	1.125.266.379.581
310	I. Nợ ngắn hạn		853.139.801.739	1.125.266.379.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	661.247.836.693	947.598.106.669
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	14.379.866.854	19.072.122.527
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.560.729.385	21.443.824.680
314	4. Phải trả người lao động		1.176.384.253	8.034.227.132
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	62.390.791.386	45.042.967.931
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	756.522.115	4.808.063.937
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	55.822.221.132	47.332.127.190
320	8. Vay ngắn hạn	22	20.000.000.000	20.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	12.805.449.921	11.934.939.515
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		747.372.108.694	645.674.915.353
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	747.372.108.694	645.674.915.353
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		233.358.090.000	214.059.840.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		233.358.090.000	214.059.840.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		202.930.853.409	167.479.090.909
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.860.000.000	13.860.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9.152.135.524	9.152.135.524
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		283.196.290.723	235.073.574.743
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		235.073.574.743	120.837.147.517
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		48.122.715.980	114.236.427.226
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.874.739.038	6.050.274.177
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.600.511.910.433	1.770.941.294.934



Nguyễn Hương Giang
Người lập biểu



Phùng Thanh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	362.770.059.570	282.785.675.835
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	362.770.059.570	282.785.675.835
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(251.199.591.030)	(198.766.462.534)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.570.468.540	84.019.213.301
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	24.264.317.447	165.308.599
22	7. Chi phí tài chính	26	(1.328.879.299)	(1.465.993.760)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(1.328.879.299)	(1.465.993.760)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(48.739.166)	(575.681.951)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(68.111.009.654)	(29.167.472.367)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.346.157.868	52.975.373.822
31	11. Thu nhập khác		153.769.026	655.853.722
32	12. Chi phí khác		(111.946.586)	(114.299.613)
40	13. Lợi nhuận khác		41.822.440	541.554.109
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.387.980.308	53.516.927.931
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(18.218.199.467)	(11.912.250.104)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		48.169.780.841	41.604.677.827
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		48.122.715.980	41.335.928.465
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		47.064.861	268.749.362
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.487	1.473
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.487	1.473


Nguyễn Hương Giang
Người lập biểu


Phùng Thanh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		66.387.980.308	53.516.927.931
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11,12,15	11.405.220.225	2.750.023.379
03	Các khoản dự phòng		26.115.066.949	11.624.063.128
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.397.747.121)	(161.383.080)
06	Chi phí lãi vay	25	1.328.879.299	1.465.993.760
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		103.839.399.660	69.195.625.118
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		37.761.699.966	(98.694.423.102)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.733.571.540)	(397.382.278)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(278.713.830.712)	3.998.373.794
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(11.317.073.470)	1.115.992.661
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		74.264.161.550	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(676.849.807)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.018.836.216)	(11.691.042.606)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.355.157)	(46.222.727)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(90.605.255.726)	(36.519.079.140)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(404.278.200)	(2.229.825.360)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		44.500.000.000	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		454.001.496	571.313.847
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		44.549.723.296	(1.658.511.513)

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
31 36	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		54.750.012.500 (912.000)	- (104.880.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		54.749.100.500	(104.880.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.693.568.070	(38.282.470.653)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		84.532.469.790	76.902.267.629
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	93.226.037.860	38.619.796.976

Nguyễn Hương Giang
Người lập biểu

Phùng Thanh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0106673358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 25 tháng 5 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, quản lý, cho thuê bất động sản, công nghệ thông tin, nhân sự và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 63/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 3 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.579 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.171 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 7 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỉ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property Management	99,52%	99,52%	Tầng 25, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Tư vấn đấu thầu, thẩm định giá	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Nhất Việt	99,75%	99,75%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
6	Công ty Cổ phần TNTech	99,51%	99,51%	Tầng 21, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ và giải pháp công nghệ thông tin
7	Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTalent	99%	99%	Tầng 26, tòa tháp A, 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ tuyển dụng, cho thuê nhân sự, tư vấn chiến lược nhân sự, đào tạo, xây dựng chính sách lương và chế độ phúc lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán giữa niên độ*

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các hợp đồng sửa chữa - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp bao gồm chi phí cho thầu phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình sửa chữa chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các giai đoạn tài chính sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	2.661.629.659	2.644.570.889
Tiền gửi ngân hàng	88.177.788.201	74.501.278.901
Các khoản tương đương tiền (*)	2.386.620.000	7.386.620.000
TỔNG CỘNG	93.226.037.860	84.532.469.790

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,8%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý (*)</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Cổ phiếu MSB	767.160.418.450	1.379.874.481.600	-	841.424.580.000	911.211.842.000	-
TỔNG CỘNG	767.160.418.450	1.379.874.481.600	-	841.424.580.000	911.211.842.000	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, với giá trị là 30.200 VND/cổ phiếu.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	47.965.693.573	45.291.581.456
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	27.846.058.598	31.938.323.022
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang	23.155.705.644	38.175.926.592
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	22.621.904.854	59.958.485.604
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	15.700.552.676	15.455.227.003
Công ty Cổ phần Bất động sản Mỹ	13.765.120.805	11.181.418.844
Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam	7.048.009.185	23.273.437.553
Phải thu từ khách hàng khác	133.630.340.759	109.695.552.975
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	71.594.592.368	70.260.245.520
TỔNG CỘNG	363.327.978.462	405.230.198.569
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(30.537.974.983)</i>	<i>(4.422.908.034)</i>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	4.021.843.750	3.994.843.750
Các khoản trả trước khác	5.518.701.218	4.084.185.196
TỔNG CỘNG	9.540.544.968	8.079.028.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sông Hồng	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận An	-	750.000.000
TỔNG CỘNG	-	3.750.000.000
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Sông Hồng (*)	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	750.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.750.000.000	-

(*) Đây là khoản cho vay dài hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất 8%/năm. Khoản vay này đã được gia hạn và đến hạn thanh toán chậm nhất vào ngày 26 tháng 10 năm 2023.

(**) Đây là khoản cho vay dài hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất là 12%/năm, đáo hạn vào tháng 07 năm 2022.

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Phải thu tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	29.500.000.000	31.500.000.000
Phải thu khác từ các chủ đầu tư dự án	8.398.912.470	8.398.912.470
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.345.810.330	1.402.064.705
Tạm ứng	1.248.263.501	1.479.067.033
Phải thu ngắn hạn khác	11.564.668.677	8.396.440.880
Phải thu ngắn hạn khác với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.944.726.449	1.947.183.516
TỔNG CỘNG	55.002.381.427	53.123.668.604
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.330.536.947	2.040.136.947
TỔNG CỘNG	4.330.536.947	2.040.136.947

(*) Đây là khoản phải thu liên quan tới các hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh để hợp tác đầu tư, xây dựng, khai thác và vận hành một số dự án bất động sản của công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	31.595.716.959	9.478.715.088	31.595.716.959	31.595.716.959
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Việt	3.953.095.826	19.849.500	3.953.095.826	3.436.470.350
Công ty Cổ phần TNC Holdings	578.950.158	173.685.047	578.950.158	578.950.158
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	545.740.053	533.972.373	545.740.053	545.740.053
Công ty Cổ phần Fanny Việt Nam	137.215.082	82.556.197	137.215.082	137.215.082
Công ty Cổ phần Quốc tế TOPCOM	531.077.468	-	531.077.468	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.526.174.812	1.041.217.170	4.526.174.812	1.150.969.722
TỔNG CỘNG	41.867.970.358	11.329.995.375	41.289.020.200	36.866.112.166

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.149.428.844	-	14.735.717.930	-
Công cụ, dụng cụ	1.100.220.013	-	1.130.056.248	-
Nguyên vật liệu	274.370.677	-	-	-
Hàng hóa	75.326.184	-	-	-
TỔNG CỘNG	17.599.345.718	-	15.865.774.178	-

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng Tài sản cố định khác	Tổng cộng	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	42.520.788.334	9.578.365.000	3.037.392.696	1.114.953.153	1.144.282.530	57.395.781.713
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	42.520.788.334	9.578.365.000	3.037.392.696	1.114.953.153	1.144.282.530	57.395.781.713
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	-	3.037.392.696	88.181.818	68.154.268	3.193.728.782
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	27.492.805.549	7.670.188.475	3.037.392.696	476.720.241	496.212.159	39.173.319.120
Khấu hao trong kỳ	1.914.720.890	1.576.391.076	-	168.596.646	99.680.406	3.759.389.018
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	29.407.526.439	9.246.579.551	3.037.392.696	645.316.887	595.892.565	42.932.708.138
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.027.982.785	1.908.176.525	-	638.232.912	648.070.371	18.222.462.593
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	13.113.261.895	331.785.449	-	469.636.266	548.389.965	14.463.073.575

Công ty đã sử dụng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

13.607.845.744

Mua trong kỳ

524.527.284

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

14.132.373.028

Trong đó:

Đã hao mòn hết

2.468.920.000

Giá trị hao mòn lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.139.093.406

Hao mòn trong kỳ

1.299.347.911

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

6.438.441.317

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

8.468.752.338

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

7.693.931.711

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020				Đơn vị tính: VND
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam (i)	5.800.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000	5.800.000	58.000.000.000	-	58.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh (ii)	4.440.000	44.400.000.000	-	44.400.000.000	4.440.000	44.400.000.000	-	44.400.000.000	
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam (iii)	371.250	37.125.000.000	-	37.125.000.000	371.250	37.125.000.000	-	37.125.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức (iv)		14.400.000.000	-	14.400.000.000		14.400.000.000	-	14.400.000.000	
TỔNG CỘNG		153.925.000.000	-	153.925.000.000		153.925.000.000	-	153.925.000.000	

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106770746 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2015 và có trụ sở chính tại Nhà điều hành Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Công ty và các công ty con có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại công ty này là 5,8%.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2901953072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2018 và có trụ sở chính tại Tòa nhà Bưu điện tỉnh Nghệ An, số 2, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Công ty và các công ty con có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại công ty này là 8%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

- (iii) Công ty Cổ phần AAC Việt Nam hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102526578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2017 và có trụ sở chính tại số 4, Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty này đang trong quá trình triển khai thực hiện Dự Án Việt Yên Central Park – Thị Trấn Bích Động với tổng vốn đầu tư dự kiến là 232 tỷ VND. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ thể sử dụng hoặc đi thuê. Công ty và các công ty con có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại công ty này là 8,25%.
- (iv) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500222438 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 8 năm 2003 và có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty này có hoạt động chính trong kỳ là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ thể sử dụng hoặc đi thuê. Công ty và các công ty con có tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tại công ty này là 1,85%.

Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty và các công ty con tại các công ty này như sau:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TNI Holdings Việt Nam	11,60%	11,60%	11,60%	11,60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	8,00%	8,00%	8,00%	8,00%
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	8,00%	8,00%	8,00%	8,00%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức	1,85%	1,85%	1,85%	1,85%

Do chưa có đủ thông tin cần thiết, Công ty và các công ty con chưa xác định được phần giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.825.619.550	644.509.313
Chi phí thuê địa điểm	822.934.185	1.203.322.385
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	230.187.498	184.757.763
TỔNG CỘNG	2.878.741.233	2.032.589.461
Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	12.183.171.621	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.746.124.035	2.279.478.039
Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	4.825.873.682	5.916.748.099
Chi phí trả trước dài hạn khác	430.468.578	518.490.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

TỔNG CỘNG 19.185.637.916 8.714.716.218

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất các công ty con</i>		<i>Tổng cộng</i>
	<i>Công ty Cổ phần TNTech</i>	<i>Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn nhân lực TNTalent</i>	
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	113.861.087.334	13.068.578.586	126.929.665.920
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>113.861.087.334</u>	<u>13.068.578.586</u>	<u>126.929.665.920</u>
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.897.684.789	217.809.643	2.115.494.432
- Phân bổ trong năm	<u>5.693.054.367</u>	<u>653.428.929</u>	<u>6.346.483.296</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>7.590.739.156</u>	<u>871.238.572</u>	<u>8.461.977.728</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>111.963.402.545</u>	<u>12.850.768.943</u>	<u>124.814.171.488</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>106.270.348.178</u>	<u>12.197.340.014</u>	<u>118.467.688.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Bất động sản Xây dựng Hưng Thịnh	191.500.000.000	191.500.000.000	460.000.000.000	460.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCONS Việt Nam	279.074.376.031	279.074.376.031	279.417.538.516	279.417.538.516
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hà Tây	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Cho thuê Tài sản TNL	17.190.765.512	17.190.765.512	21.468.969.538	21.468.969.538
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Mỹ	14.970.435.777	14.970.435.777	14.970.435.777	14.970.435.777
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	14.966.763.689	14.966.763.689	13.404.557.910	13.404.557.910
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ	20.341.083.659	20.341.083.659	10.562.958.659	10.562.958.659
Công ty Cổ phần Bất động sản HANO-VID	3.413.202.051	3.413.202.051	3.391.893.222	3.391.893.222
Công ty TNHH Nội thất Bền vững	-	-	2.518.948.961	2.518.948.961
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	2.210.604.000	2.210.604.000	2.210.604.000	2.210.604.000
Công ty TNHH Inovar	2.090.055.299	2.090.055.299	2.090.055.299	2.090.055.299
Công ty Cổ phần May diêm Sài Gòn	530.743.179	530.743.179	1.285.422.844	1.285.422.844
Công ty Cổ phần Himlam Mộc Dũng	32.000.000	32.000.000	674.366.277	674.366.277
Phải trả đối tượng khác	36.182.451.010	36.182.451.010	56.857.256.520	56.857.256.520
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	745.356.486	745.356.486	745.099.146	745.099.146
TỔNG CỘNG	661.247.836.693	661.247.836.693	947.598.106.669	947.598.106.669

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	6.320.948.922	10.167.651.011
Công ty Cổ phần VID Hưng Yên	1.418.381.368	1.418.381.368
Công ty Cổ phần Tập đoàn HDB Việt Nam	346.382.608	372.195.550
Người mua trả tiền trước khác	6.294.153.956	7.113.894.598
TỔNG CỘNG	14.379.866.854	19.072.122.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<i>Phải trả</i>				
Thuế giá trị gia tăng	5.102.529.254	27.250.692.480	(26.489.339.476)	5.863.882.258
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.157.941.762	18.218.199.467	(14.018.836.216)	17.357.305.013
Thuế thu nhập cá nhân	3.181.372.507	11.886.417.517	(13.729.001.885)	1.338.788.139
Các loại thuế và phí khác	1.981.157	707.791.620	(709.018.802)	753.975
TỔNG CỘNG	<u>21.443.824.680</u>	<u>58.063.101.084</u>	<u>(54.946.196.379)</u>	<u>24.560.729.385</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	22.238.054.962	21.586.025.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.152.736.424	23.456.942.461
TỔNG CỘNG	<u>62.390.791.386</u>	<u>45.042.967.931</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	146.277.741	3.443.167.024
Doanh thu nhận trước cho thuê trạm đặt ATM	610.244.374	1.364.896.913
TỔNG CỘNG	<u>756.522.115</u>	<u>4.808.063.937</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm phải nộp	11.880.216.820	9.116.527.629
Nhận ký quỹ, ký cược	16.572.634.393	20.207.844.734
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TNR Holdings Việt Nam (*)	8.500.000.000	8.500.000.000
Các khoản thu hộ	7.059.439.864	1.208.898.571
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.363.260.409	6.439.441.525
Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.446.669.646	1.859.414.731
TỔNG CỘNG	55.822.221.132	47.332.127.190

(*) Đây là khoản phải trả liên quan tới các hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TNR Holdings Việt Nam để hợp tác triển khai các dự án của Công ty.

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	11.934.939.515	7.966.990.144
Trích quỹ trong kỳ	880.865.563	6.993.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(10.355.157)	(3.025.050.629)
Số cuối kỳ	12.805.449.921	11.934.939.515

22. VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

(*) Khoản vay Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông có lãi suất 7%/năm, gốc và lãi vay đáo hạn ngày 1 tháng 7 năm 2021, được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property Management.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Vốn cổ phần đã phát hành		Thặng dư vốn cổ phần (ii)	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020						
133.000.000.000	133.000.000.000	-	-	13.860.000.000	9.152.135.524	170.320.057.517	4.684.579.768	331.016.772.809
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	41.335.928.465	268.749.362	41.604.677.827
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	133.000.000.000	-	-	13.860.000.000	9.152.135.524	211.655.985.982	4.503.329.130	372.171.450.636
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	214.059.840.000	167.479.090.909	-	13.860.000.000	9.152.135.524	235.073.574.743	6.050.274.177	645.674.915.353
- Tăng trong kỳ (i)	19.298.250.000	35.451.762.500	-	-	-	-	-	54.750.012.500
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	48.122.715.980	47.064.861	48.169.780.841
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(1.222.600.000)	(1.222.600.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	233.358.090.000	202.930.853.409	-	13.860.000.000	9.152.135.524	283.196.290.723	4.874.739.038	747.372.108.694

(i) Theo Nghị quyết Số 09/NQ-ĐHĐCĐ-TNS, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ Công ty qua việc phát hành 1.929.825 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Công ty đã niêm yết bổ sung các cổ phiếu phát hành thêm từ ngày 18 tháng 5 năm 2021.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là chênh lệch giữa giá trị theo mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các chi phí phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần đã góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	140.448.000.000	60,19%	140.448.000.000	65,61%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	27.855.530.000	11,94%	25.555.550.000	11,94%
Các cổ đông khác	65.054.560.000	27,87%	48.056.290.000	22,45%
TỔNG CỘNG	233.358.090.000	100%	214.059.840.000	100%

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	214.059.840.000	133.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	19.298.250.000	-
Số cuối kỳ	<u>233.358.090.000</u>	<u>133.000.000.000</u>

23.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	-	-
Cổ tức cho năm 2020: bằng cổ phiếu với tỷ lệ chi trả cổ tức là 45%	105.009.280.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.5 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	23.335.809	21.405.984
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>23.335.809</i>	<i>21.405.984</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>23.335.809</i>	<i>21.405.984</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>23.335.809</i>	<i>21.405.984</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	362.770.059.570	282.785.675.835
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh</i>	<i>2.845.974.123</i>	<i>4.595.317.618</i>
<i>Dịch vụ bảo vệ</i>	<i>58.455.545.121</i>	<i>44.256.279.731</i>
<i>Dịch vụ quản lý tòa nhà</i>	<i>150.174.653.016</i>	<i>143.008.729.788</i>
<i>Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa</i>	<i>12.111.647.342</i>	<i>17.636.009.267</i>
<i>Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM</i>	<i>5.474.422.421</i>	<i>6.187.622.788</i>
<i>Dịch vụ vệ sinh</i>	<i>5.537.398.356</i>	<i>7.446.722.692</i>
<i>Dịch vụ tư vấn nhân sự</i>	<i>39.579.851.556</i>	<i>-</i>
<i>Dịch vụ tư vấn công nghệ thông tin</i>	<i>42.609.594.792</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>406.482.525</i>	<i>5.533.849.006</i>
<i>Dịch vụ khác</i>	<i>45.574.490.318</i>	<i>54.121.144.945</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	362.770.059.570	282.785.675.835
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh</i>	<i>2.845.974.123</i>	<i>4.595.317.618</i>
<i>Dịch vụ bảo vệ</i>	<i>58.455.545.121</i>	<i>44.256.279.731</i>
<i>Dịch vụ quản lý tòa nhà</i>	<i>150.174.653.016</i>	<i>143.008.729.788</i>
<i>Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa</i>	<i>12.111.647.342</i>	<i>17.636.009.267</i>
<i>Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM</i>	<i>5.474.422.421</i>	<i>6.187.622.788</i>
<i>Dịch vụ vệ sinh</i>	<i>5.537.398.356</i>	<i>7.446.722.692</i>
<i>Dịch vụ tư vấn nhân sự</i>	<i>39.579.851.556</i>	<i>-</i>
<i>Dịch vụ tư vấn công nghệ thông tin</i>	<i>42.609.594.792</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>406.482.525</i>	<i>5.533.849.006</i>
<i>Dịch vụ khác</i>	<i>45.574.490.318</i>	<i>54.121.144.945</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>341.417.729.132</i>	<i>275.707.412.321</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>21.352.330.438</i>	<i>7.078.263.514</i>

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.397.747.121	161.383.080
Lãi kinh doanh chứng khoán	22.866.570.326	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.925.519
TỔNG CỘNG	24.264.317.447	165.308.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	2.267.168.914	3.784.806.020
Dịch vụ bảo vệ	31.778.230.194	31.005.472.599
Dịch vụ quản lý tòa nhà	99.197.392.117	92.516.102.238
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	10.709.168.096	15.462.956.255
Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM	2.052.381.193	5.887.725.669
Dịch vụ vệ sinh	2.340.725.360	6.367.491.808
Dịch vụ tư vấn nhân sự	34.512.935.854	-
Dịch vụ tư vấn công nghệ thông tin	35.165.205.686	-
Giá vốn hàng hóa	365.834.273	4.932.216.121
Dịch vụ khác	32.810.549.343	38.809.691.824
TỔNG CỘNG	<u>251.199.591.030</u>	<u>198.766.462.534</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	1.328.879.299	1.465.993.760
TỔNG CỘNG	<u>1.328.879.299</u>	<u>1.465.993.760</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	24.540.000	507.573.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.199.166	68.108.742
TỔNG CỘNG	<u>48.739.166</u>	<u>575.681.951</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	25.382.933.327	12.731.808.310
Chi phí dự phòng phải thu	26.115.066.949	11.624.063.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.600.411.454	3.010.104.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	7.483.815.125	375.389.377
Chi phí khác	2.528.782.799	1.426.106.574
TỔNG CỘNG	<u>68.111.009.654</u>	<u>29.167.472.367</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	21.085.531.648	4.072.883.310
Chi phí nhân công	163.084.559.099	97.235.192.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	11.405.220.225	2.750.023.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.290.437.074	77.054.978.043
Dự phòng phải thu	26.115.066.949	11.624.063.128
Chi phí khác	12.045.333.770	30.849.222.270
TỔNG CỘNG	321.026.148.765	223.586.362.831

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các Công ty con như sau:

Đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm tại Công ty Cổ phần TNTech:

Công ty Cổ phần TNTech có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (2012) và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho công ty con này trong năm hiện tại là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế, vì vậy Công ty được miễn thuế TNDN đến hết năm 2015 và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN từ năm 2016 đến năm 2024.

Đối với thu nhập từ hoạt động khác:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.218.199.467	11.912.250.104
TỔNG CỘNG	18.218.199.467	11.912.250.104

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.387.980.308	53.516.927.931
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	13.824.924.388	10.703.385.586
Thuế TNDN theo thuế suất 10% áp dụng cho Công ty và các công ty con	13.769.109	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các chi phí không được khấu trừ khác	5.265.770.458	396.160.423
Điều chỉnh phân bổ lợi thế thương mại	1.269.296.659	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế	107.715.892	812.704.095
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Chuyển lỗ năm trước	(2.263.277.039)	-
Chi phí thuế TNDN	18.218.199.467	11.912.250.104

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các Công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và các Công ty con có khoản lỗ lũy kế 2.565.581.735 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 13.343.387.476 VND) có thể được sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (i)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2021		Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2021
				Không được chuyển lỗ	
2015	2020	869.759.293	-	(869.759.293)	-
2018	2023	1.262.152.956	(1.262.152.956)	-	-
2019	2024	5.770.734.575	(4.143.690.275)	-	1.627.044.300
2020	2025	6.310.499.945	(5.910.541.970)	-	399.957.975
2021	2026	538.579.460	-	-	538.579.460
TỔNG CỘNG		14.213.146.769	(11.316.385.201)	(869.759.293)	2.565.581.735

(i) Các khoản lỗ tính thuế nêu trên là số liệu ước tính trên tờ khai thuế TNDN của Công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các Công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ tính thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hàn	Công ty có chung quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	12.418.902.933	7.078.263.514
Công ty Cổ phần đầu tư và quản lý khách sạn TNH	Công ty có chung quản lý chủ chốt (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)	Cung cấp dịch vụ khách sạn thông minh	8.933.427.505	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Hàng hóa/dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ với giá trị là 22.117.001.871 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Thương Mại Quảng Cáo Xây Dựng Địa Ốc Việt Hân	Công ty có chung quản lý chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	54.480.847.354	50.317.404.846
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khách sạn TNH	Công ty có chung quản lý chủ chốt (đến ngày 29 tháng 6 năm 2021)	Cung cấp dịch vụ	17.113.745.014	19.942.840.674
			71.594.592.368	70.260.245.520
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	Công ty có chung quản lý chủ chốt	Phải thu khác	1.944.726.449	1.947.183.516
			1.944.726.449	1.947.183.516
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	Công ty có chung quản lý chủ chốt	Mua dịch vụ	745.356.486	745.099.146
			745.356.486	745.099.146
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa ốc Việt Hân	Công ty có chung quản lý chủ chốt	Phải trả khác	1.522.412.511	1.540.157.596
Nguyễn Việt Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Cổ tức phải trả	924.257.135	319.257.135
			2.446.669.646	1.859.414.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>
Bà Nguyễn Thu Trang	Chủ tịch HĐQT	92.307.690
Ông Nguyễn Việt Sơn (*)	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-
Ông Preben Hjortlund	Thành viên HĐQT	459.600.000
Ông Bùi Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	92.307.690
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên HĐQT	79.999.998
TÓNG CỘNG		724.215.378

(*) Ông Nguyễn Việt Sơn là thành viên HĐQT tham gia điều hành nên không nhận thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

<i>Tổng thu nhập</i>	
Lương, thưởng, thù lao và các phúc lợi khác	900.000.000
TÓNG CỘNG	900.000.000

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.122.715.980	41.335.928.465
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.866.998	17.555.984
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong tháng 7 năm 2021 (*)	10.500.114	10.500.114
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu sau điều chỉnh	32.367.112	28.056.098
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	32.367.112	28.056.098
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.487	1.473
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.487	1.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Ngày 26 tháng 7 năm 2021, Công ty đã phát hành 10.501.114 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020. Tỷ lệ thực hiện quyền là 100:45 cho các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách (mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 45 cổ phiếu phát hành mới). Phương án chia cổ tức đã được Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua tại Nghị quyết số 24/NQ-HDQT ngày 6 tháng 7 năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động tư vấn công nghệ thông tin	Hoạt động tư vấn nhân sự	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021										
Doanh thu										
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	42.609.594.792	39.579.851.556	150.174.653.016	12.111.647.342	58.455.545.121	5.537.398.356	54.301.369.387	-	362.770.059.570	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	289.172.078	-	-	19.935.232.000	12.598.002.419	5.058.943.872	(37.881.350.369)	-	
Tổng doanh thu	42.609.594.792	39.869.023.634	150.174.653.016	12.111.647.342	78.390.777.121	18.135.400.775	59.360.313.259	(37.881.350.369)	362.770.059.570	
Kết quả										
Lợi nhuận gộp của bộ phần	7.444.389.106	5.066.915.702	50.977.260.899	1.402.479.246	26.677.314.927	3.196.672.996	16.805.435.664	-	111.570.468.540	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)									(45.182.488.232)	
Lợi nhuận thuần trước thuế									66.387.980.308	
Chi phí thuế TNDN									(18.218.199.467)	
Lợi nhuận thuần sau thuế									48.169.780.841	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021										
Các thông tin bộ phận khác										
Tài sản bộ phận	80.788.924.293	1.873.425.047	208.804.082.574	10.013.607.691	38.077.577.384	4.533.154.209	44.935.209.342	-	389.025.980.540	
Tài sản không phân bổ (ii)									1.211.485.929.893	
Tổng tài sản	80.788.924.293	1.873.425.047	208.804.082.574	10.013.607.691	38.077.577.384	4.533.154.209	44.935.209.342	-	1.600.511.910.433	
Nợ phải trả bộ phận	19.591.731.131	2.436.625.623	211.725.461.279	2.877.081.749	8.170.172.551	2.986.477.043	35.500.453.498	-	283.288.002.874	
Nợ phải trả không phân bổ (iii)									569.851.798.865	
Tổng nợ phải trả	19.591.731.131	2.436.625.623	211.725.461.279	2.877.081.749	8.170.172.551	2.986.477.043	35.500.453.498	-	853.139.801.739	

(i) Thu nhập/(chi phí) chủ yếu không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khác, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu nhà nước, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, một số khoản phải trả khác, khoản chi phí lãi vay trích trước và các khoản vay.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Hoạt động cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	Hoạt động cho thuê và quản lý trạm ATM	Hoạt động quản lý tòa nhà	Hoạt động thi công, cải tạo sửa chữa	Hoạt động bảo vệ	Hoạt động cung cấp dịch vụ vệ sinh	Hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020										
Doanh thu	-	-	143.008.729.788	17.636.009.267	44.256.279.731	7.446.722.692	70.437.934.357	-	282.785.675.835	
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	-	-	-	25.750.981.104	11.732.744.450	-	(37.483.725.554)	-	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	143.008.729.788	17.636.009.267	70.007.260.835	19.179.467.142	70.437.934.357	(37.483.725.554)	282.785.675.835	
Tổng doanh thu	-	-	-	-	25.750.981.104	11.732.744.450	-	(37.483.725.554)	-	
Kết quả	-	-	50.492.627.550	2.173.053.012	13.250.807.132	1.079.230.884	17.023.494.723	-	84.019.213.301	
Lợi nhuận gộp của bộ phận	-	-	50.492.627.550	2.173.053.012	13.250.807.132	1.079.230.884	17.023.494.723	-	84.019.213.301	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(30.502.285.370)	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	50.492.627.550	2.173.053.012	13.250.807.132	1.079.230.884	17.023.494.723	-	53.516.927.931	
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.912.250.104)	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	50.492.627.550	2.173.053.012	13.250.807.132	1.079.230.884	17.023.494.723	-	41.604.677.827	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020										
Các thông tin bộ phận khác	53.858.052.244	6.454.292.974	236.944.712.594	8.873.025.637	20.313.613.728	3.656.744.380	111.758.213.713	-	441.858.655.270	
Tài sản bộ phận	53.858.052.244	6.454.292.974	236.944.712.594	8.873.025.637	20.313.613.728	3.656.744.380	111.758.213.713	1.329.082.639.664	1.770.941.294.934	
Tài sản không phân bổ (ii)	25.429.525.775	1.854.958.552	54.487.323.189	9.843.926.974	7.578.501.727	2.706.755.315	152.011.146.020	-	253.912.137.552	
Nợ phải trả bộ phận	25.429.525.775	1.854.958.552	54.487.323.189	9.843.926.974	7.578.501.727	2.706.755.315	152.011.146.020	871.354.242.029	1.125.266.379.581	
Nợ phải trả không phân bổ (iii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	25.429.525.775	1.854.958.552	54.487.323.189	9.843.926.974	7.578.501.727	2.706.755.315	152.011.146.020	871.354.242.029	1.125.266.379.581	

(i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khác, tài sản cố định vô hình, tài sản cố định hữu hình, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả công nhân viên, quỹ khen thưởng, phúc lợi, một số khoản phải trả khác, và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty và các công ty con đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dưới 1 năm	981.028.384	981.028.384
Từ 1 đến 5 năm	4.326.174.348	4.872.416.601
TỔNG CỘNG	<u>5.307.202.732</u>	<u>5.853.444.985</u>

Cam kết đi thuê hoạt động

Công ty và các công ty con đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dưới 1 năm	4.094.328.536	7.205.681.796
Từ 1 đến 5 năm	3.739.079.228	7.840.847.829
TỔNG CỘNG	<u>7.833.407.764</u>	<u>15.046.529.625</u>

34. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty và các công ty con đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 26 tháng 7 năm 2021, Công ty đã phát hành 10.501.114 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020. Tỷ lệ thực hiện quyền là 100:45 cho các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách (mỗi cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 45 cổ phiếu phát hành mới). Phương án chia cổ tức đã được Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua tại Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 7 năm 2021.

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Công ty đã vay của Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower và Công ty Cổ phần Địa ốc 501.9 với số tiền lần lượt là 191,5 tỷ VND và 299,3 tỷ VND, lãi suất cùng là 11%/năm để thanh toán các khoản phải trả. Phương án vay đã được Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua bằng Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 7 năm 2021.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Nguyễn Hương Giang
Người lập biểu



Phùng Thanh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 8 năm 2021